

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố **Báo cáo tài chính năm 2022 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm tại ngày 31.12.2022 đã được kiểm toán cùng với Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với năm 2021**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15 tháng 03 năm 2023 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Tin_tuc/IRS_cong_bu_thong_tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 31.12. 2022 đã được kiểm toán;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với năm 2021



TRẦN THỊ THU HƯƠNG

Số: 1503/2023/CV-IRS
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
năm 2022 so với năm 2021)

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
(IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, số 25 phố Lê Đại Hành, P. Lê Đại Hành, Q.
Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 944 6666

Fax: (024) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi
nhuận của năm 2022 so với năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 1.200.165.316 đồng trong khi lợi nhuận sau
thuế năm 2021 là 4.096.989.345 đồng, năm 2022 giảm 70% so với năm 2021.
Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán năm 2022 diễn biến không
thuận lợi làm doanh thu sụt giảm dẫn đến lợi nhuận năm 2022 giảm so với cùng
kỳ năm 2021.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTC



Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 51

0222
ÔNG
NHIỆM
JÁN VÀ
ỆT N
IẤY -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Số : 0903.01 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/02/2023, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



Nguyễn Thị Hồng Vân

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		303.324.293.708	249.693.735.520
I. Tài sản tài chính	110		301.855.928.342	248.596.944.821
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		283.220.121.601	108.476.784.508
1.1. Tiền	111.1	VI.1.1.	283.220.121.601	108.476.784.508
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	85.620	99.864.200
3. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.2	4.198.434.300	125.215.273.325
4. Các khoản phải thu	117	VI.1.5.	38.356.575	396.382.473
5. Trả trước cho người bán	118		145.100.000	100.000.000
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.5.	25.088.461.866	25.166.983.601
7. Các khoản phải thu khác	122		165.368.380	141.656.714
8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.1.4.	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.468.365.366	1.096.790.699
1. Tạm ứng	131		-	15.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.6.	1.229.378.001	1.081.790.699
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	VI.1.16.	238.987.365	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		12.078.253.383	69.786.842.115
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	59.428.451.680
1. Các khoản đầu tư	212	VI.1.11.	-	59.428.451.680
II. Tài sản cố định	220		369.547.397	574.527.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.8.	369.547.397	569.507.129
- Nguyên giá	222		5.037.288.612	5.037.288.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.667.741.215)	(4.467.781.483)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.9.	-	5.020.294
- Nguyên giá	228		3.097.999.470	3.097.999.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.097.999.470)	(3.092.979.176)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		11.708.705.986	9.783.863.012
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.10.	539.920.882	539.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.6.	7.191.887	16.948.518
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.7.	11.161.593.217	9.226.993.612
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		315.402.547.091	319.480.577.635

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.090.113.837	11.172.573.461
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.090.113.837	11.172.573.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320		7.413.120	3.232.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.15.	3.125.950.000	2.699.905.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.16.	1.027.461.224	4.219.862.377
4. Phải trả người lao động	323		444.401.784	1.242.938.190
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		66.061.122	48.734.491
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.17.	888.340.236	1.613.854.502
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.18.	530.486.351	1.344.045.969
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		309.312.433.254	308.308.004.174
I. Vốn chủ sở hữu	410		309.312.433.254	308.308.004.174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		124.282.981	124.282.981
3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		124.282.981	124.282.981
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.22.	14.778.867.292	13.774.438.212
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		14.779.741.858	13.752.083.003
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(874.566)	22.355.209
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		315.402.547.091	319.480.577.635

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu



Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.24.	29.682.500	29.682.500
2. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.25.	317.500	317.500
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.12.	1.260.000	21.580.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.13.	760.223.920.000	888.996.290.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		703.495.040.000	802.872.990.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		11.355.580.000	9.759.000.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.392.300.000	40.392.300.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.981.000.000	35.972.000.000
2. Tiền gửi của khách hàng	026		59.369.892.085	159.215.615.023
2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.14.	59.369.892.085	159.215.615.023
3. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.19.	59.369.892.085	159.215.615.023
3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		59.369.862.459	159.215.585.397
3.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3.596.114.360	5.846.092.079
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	VI.2.1.1	2.201.794.907	3.377.516.803
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	VI.2.1.2	19.645.030	260.688.764
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VI.2.1.3	1.374.674.423	2.207.886.512
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	2.775.416.883	4.193.337.840
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		17.545.244.993	30.052.074.807
1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.142.979.065	2.350.312.228
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		397.020.675	318.345.623
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.929.704.905	2.882.727.273
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	541.278.612	589.682.731
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		30.927.759.493	46.232.572.581
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		3.860.291.697	4.886.897.737
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	VI.2.1.1	3.817.416.892	4.530.543.091
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	VI.2.1.2	42.874.805	356.354.646
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	7.207.671,00
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	12.399.013.476	19.604.553.876
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	1.514.417.514	1.533.232.664
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	351.702.525	394.910.850
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	3.349.944.730	3.957.004.653
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	7.913.990	10.658.961
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		21.483.283.932	30.394.466.412
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	VI.2.3.	22.438.457	10.468.588
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		22.438.457	10.468.588
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	-	341.286.221
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	341.286.221

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.2.6.	7.891.505.547	10.409.157.857
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		1.575.408.471	5.098.130.679
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		-	-
8.2 Chi phí khác	72	VI.2.7.	78.058.298	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(78.058.298)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		1.497.350.173	5.098.130.679
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.520.579.948	5.193.796.561
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(23.229.775)	(95.665.882)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		297.184.857	1.001.141.334
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.8.	297.184.857	1.001.141.334
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		1.200.165.316	4.096.989.345
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		40,43	138,03
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		40,43	138,03
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		1.497.350.173	5.098.130.679
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		166.623.451	203.732.866
- Khấu hao TSCĐ	03		204.980.026	258.829.118
- Chi phí lãi vay	06		-	341.286.221
- Dự thu tiền lãi	08		(38.356.575)	(396.382.473)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		42.874.805	356.354.646
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		42.874.805	356.354.646
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(19.645.030)	(260.688.764)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(19.645.030)	(260.688.764)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		113.627.682.014	(58.961.674.852)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		76.548.805	710.851.218
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	39.000.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		121.016.839.025	(106.062.974.735)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		358.025.898	399.384.593
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		504.566.374	2.834.129.946
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(23.711.666)	(92.629.884)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		15.000.000	5.000.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(725.514.266)	539.800.375
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(137.830.671)	59.566.525
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(888.318.257)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	(341.286.221)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(40.919.451)	35.732.571
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		17.326.631	12.960.400
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(2.908.907.866)	2.877.103.410
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(798.536.406)	920.100.190
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(813.559.618)	193.222.528
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		38.356.575	396.382.473
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2.061.683.093)	(449.018.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		115.314.885.413	(53.564.145.425)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		59.428.451.680	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		59.428.451.680	-

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền vay gốc	73	-	359.952.978.202
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(359.952.978.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	174.743.337.093	(53.564.145.425)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VL.1.1.	108.476.784.508
- Tiền	101.1		108.476.784.508
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VL.1.1.	283.220.121.601
- Tiền	103.1		283.220.121.601

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5.934.000.966.760	9.733.444.375.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(5.573.951.762.120)	(9.726.208.254.000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5.573.951.762.120	9.726.208.254.000
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(6.033.494.987.173)	(9.633.992.314.134)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(351.702.525)	(394.910.850)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		16.901.930.561	22.898.072.023
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(16.901.930.561)	(22.898.072.023)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(99.845.722.938)	99.057.150.016
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		159.215.615.023	60.158.465.007
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		159.215.615.023	60.158.465.007
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VI.1.14.	159.215.615.023	60.158.465.007
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		59.369.892.085	159.215.615.023
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		59.369.892.085	159.215.615.023
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.14.	59.369.892.085	159.215.615.023

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2021		Năm 2022			
		01/01/2021	01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2021	31/12/2022
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-	-	-	-	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		124.282.981	124.282.981	-	-	-	-	124.282.981	124.282.981
5. Lợi nhuận chưa phân phối		9.677.448.867	13.774.438.212	4.192.655.227	95.665.882	1.223.395.091	218.966.011	13.774.438.212	14.778.867.292
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9.559.427.776	13.752.083.003	4.192.655.227	-	1.223.395.091	195.736.236	13.752.083.003	14.779.741.858
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		118.021.091	22.355.209	-	95.665.882	-	23.229.775	22.355.209	(874.566)
Tổng cộng		304.211.014.829	308.308.004.174	4.192.655.227	95.665.882	1.223.395.091	218.966.011	308.308.004.174	309.312.433.254

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Hoàng Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Khanh



Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 7 năm 2017 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
 - Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.4 Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

1.5 Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 46 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 48 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**Ghi nhận vốn bằng tiền****Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.**3.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty. Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chi tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chi tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

06
05 - 07

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**11.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay****Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

11.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11.6 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**12.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

12.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

15. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****1.1. Tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	849.439.840	641.175.921
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	282.370.681.761	107.835.608.587
Cộng	283.220.121.601	108.476.784.508

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	5.992.344	142.333.009.670
Cộng	5.992.344	142.333.009.670
b) Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	467.884.882	11.528.326.683.880
Cộng	467.884.882	11.528.326.683.880

1.3. Các loại tài sản tài chính**1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	960.186	85.620	77.508.991	99.864.200
FPT	-	-	9.743.165	9.021.000
DGC	-	-	8.577.000	10.393.500
Các cổ phiếu niêm yết khác	960.186	85.620	59.188.826	80.449.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	82.500
VSP	-	-	-	82.500
Cộng	960.186	85.620	77.508.991	99.946.700

1.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	2.995.378.466	2.995.378.466	64.185.007.399	64.185.007.399
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.203.055.834	1.203.055.834	61.030.265.926	61.030.265.926
Cộng	4.198.434.300	4.198.434.300	125.215.273.325	125.215.273.325

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.	FVTPL	960.186	85.620	-	874.566	85.620	77.508.991	99.864.200	25.345.189	2.989.980	99.864.200
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>960.186</i>	<i>85.620</i>	-	<i>874.566</i>	<i>85.620</i>	<i>77.508.991</i>	<i>99.864.200</i>	<i>25.345.189</i>	<i>2.989.980</i>	<i>99.864.200</i>
	RAL	-	-	-	-	-	250.000	270.000	20.000	-	270.000
	DRC	-	-	-	-	-	227.843	228.550	707	-	228.550
	SRC	-	-	-	-	-	51.011	86.000	34.989	-	86.000
	SAM	-	-	-	-	-	48.000	206.000	158.000	-	206.000
	SSI	-	-	-	-	-	716.660	725.200	8.540	-	725.200
	REE	-	-	-	-	-	168.566	276.400	107.834	-	276.400
	CSM	-	-	-	-	-	16.290	18.900	2.610	-	18.900
	GMD	-	-	-	-	-	102.300	94.600	-	7.700	94.600
	DTL	-	-	-	-	-	15.867	90.000	74.133	-	90.000
	SJS	-	-	-	-	-	247.684	410.000	162.316	-	410.000
	FIT	-	-	-	-	-	14.537	65.800	51.263	-	65.800
	CII	-	-	-	-	-	66.181	139.200	73.019	-	139.200
	LDG	-	-	-	-	-	11.636	21.500	9.864	-	21.500
	NLG	-	-	-	-	-	364.394	642.000	277.606	-	642.000
	DIG	-	-	-	-	-	2.167.488	4.544.900	2.377.412	-	4.544.900
	HAR	-	-	-	-	-	126.480	227.200	100.720	-	227.200
	KDH	-	-	-	-	-	767.913	816.000	48.087	-	816.000

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	31/12/2022						01/01/2022				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	HID	-	-	-	-	-	38.300	147.400	109.100	-	147.400
	ASM	-	-	-	-	-	200.100	319.900	119.800	-	319.900
	TCM	-	-	-	-	-	464.900	521.600	56.700	-	521.600
	SCR	-	-	-	-	-	196.420	640.500	444.080	-	640.500
	PET	-	-	-	-	-	138.725	182.750	44.025	-	182.750
	DXG	-	-	-	-	-	1.846.284	1.960.000	113.716	-	1.960.000
	DHC	-	-	-	-	-	135.694	267.000	131.306	-	267.000
	DCL	-	-	-	-	-	64.800	238.800	174.000	-	238.800
	PGC	-	-	-	-	-	26.000	47.600	21.600	-	47.600
	HDG	-	-	-	-	-	303.982	332.500	28.518	-	332.500
	HAG	-	-	-	-	-	16.920	39.900	22.980	-	39.900
	PVD	-	-	-	-	-	103.248	148.250	45.002	-	148.250
	ITA	-	-	-	-	-	30.000	149.400	119.400	-	149.400
	KDC	-	-	-	-	-	78.400	378.000	299.600	-	378.000
	L10	-	-	-	-	-	108.000	252.000	144.000	-	252.000
	LSS	-	-	-	-	-	14.000	78.000	64.000	-	78.000
	HAI	16.820	14.220	-	2.600	14.220	16.820	72.900	56.080	-	72.900
	TMT	-	-	-	-	-	60.000	96.500	36.500	-	96.500
	DPM	-	-	-	-	-	1.633.500	4.500.000	2.866.500	-	4.500.000

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	PGD	-	-	-	-	-	173.400	200.400	27.000	-	200.400
	FPT	-	-	-	-	-	9.743.165	9.021.000	-	722.165	9.021.000
	HDC	-	-	-	-	-	92.993	475.000	382.007	-	475.000
	HSG	-	-	-	-	-	1.355.102	1.084.600	-	270.502	1.084.600
	TLH	-	-	-	-	-	40.000	102.000	62.000	-	102.000
	TNA	-	-	-	-	-	167.412	169.000	1.588	-	169.000
	VOS	-	-	-	-	-	8.820	133.000	124.180	-	133.000
	VIP	-	-	-	-	-	38.300	101.250	62.950	-	101.250
	PNJ	-	-	-	-	-	1.283.777	1.346.800	63.023	-	1.346.800
	VIC	-	-	-	-	-	5.032.483	6.371.700	1.339.217	-	6.371.700
	CTD	-	-	-	-	-	198.800	219.000	20.200	-	219.000
	SC5	-	-	-	-	-	83.200	88.400	5.200	-	88.400
	DQC	-	-	-	-	-	40.000	64.800	24.800	-	64.800
	TVB	-	-	-	-	-	60.000	105.400	45.400	-	105.400
	HHS	-	-	-	-	-	39.550	100.350	60.800	-	100.350
	VJC	-	-	-	-	-	922.400	1.026.400	104.000	-	1.026.400
	KMR	-	-	-	-	-	4.708	29.700	24.992	-	29.700
	FLC	427.921	71.400	-	356.521	71.400	308.960	360.000	51.040	-	360.000
	HAP	-	-	-	-	-	17.400	94.200	76.800	-	94.200

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	HQC	-	-	-	-	-	37.291	105.600	68.309	-	105.600
	VID	-	-	-	-	-	16.000	47.400	31.400	-	47.400
	ROS	270.000	-	-	270.000	-	270.000	40.800	-	229.200	40.800
	VCB	-	-	-	-	-	5.333.730	4.255.200	-	1.078.530	4.255.200
	VPB	-	-	-	-	-	293.211	429.600	136.389	-	429.600
	STB	-	-	-	-	-	1.701.795	2.740.500	1.038.705	-	2.740.500
	CTG	-	-	-	-	-	1.887.922	2.203.500	315.578	-	2.203.500
	MBB	-	-	-	-	-	1.187.118	1.156.000	-	31.118	1.156.000
	EIB	-	-	-	-	-	47.700	168.500	120.800	-	168.500
	PGI	-	-	-	-	-	135.000	262.350	127.350	-	262.350
	HVN	-	-	-	-	-	178.200	208.350	30.150	-	208.350
	VNE	-	-	-	-	-	12.000	30.900	18.900	-	30.900
	VRE	-	-	-	-	-	778.116	782.600	4.484	-	782.600
	MMC	245.445	-	-	245.445	-	245.445	-	-	245.445	-
	VIB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	VCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	MBS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	D2D	-	-	-	-	-	876.154	1.014.900	138.746	-	1.014.900
	PVS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	31/12/2022						01/01/2022				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	BSI	-	-	-	-	-	-	42.400	42.400	-	42.400
	AGR	-	-	-	-	-	260.000	663.000	403.000	-	663.000
	LCG	-	-	-	-	-	60.000	108.500	48.500	-	108.500
	TDH	-	-	-	-	-	28.200	53.200	25.000	-	53.200
	RIC	-	-	-	-	-	390.000	491.400	101.400	-	491.400
	DBC	-	-	-	-	-	811.000	1.022.000	211.000	-	1.022.000
	JVC	-	-	-	-	-	32.830	71.050	38.220	-	71.050
	PNC	-	-	-	-	-	16.000	27.000	11.000	-	27.000
	VHM	-	-	-	-	-	5.507.764	5.330.000	-	177.764	5.330.000
	HBC	-	-	-	-	-	1.143.250	2.450.250	1.307.000	-	2.450.250
	SBT	-	-	-	-	-	84.000	103.600	19.600	-	103.600
	IDI	-	-	-	-	-	587.500	1.504.000	916.500	-	1.504.000
	DLG	-	-	-	-	-	152.000	748.800	596.800	-	748.800
	TPB	-	-	-	-	-	160.000	328.400	168.400	-	328.400
	HPG	-	-	-	-	-	1.626.756	1.531.200	-	95.556	1.531.200
	GEX	-	-	-	-	-	103.750	203.250	99.500	-	203.250
	KBC	-	-	-	-	-	2.299.321	3.040.000	740.679	-	3.040.000
	OCB	-	-	-	-	-	-	682.500	682.500	-	682.500
	LPB	-	-	-	-	-	221.733	267.600	45.867	-	267.600



Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường**

Đơn vị tính: VND

STT	31/12/2022						01/01/2022				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	TTA	-	-	-	-	-	960.000	990.000	30.000	-	990.000
	C47	-	-	-	-	-	850.000	1.240.000	390.000	-	1.240.000
	MWG	-	-	-	-	-	1.962.792	2.989.800	1.027.008	-	2.989.800
	NVL	-	-	-	-	-	3.135.000	3.003.000	-	132.000	3.003.000
	VNM	-	-	-	-	-	167.000	172.800	5.800	-	172.800
	DPG	-	-	-	-	-	2.150.000	5.250.000	3.100.000	-	5.250.000
	DGC	-	-	-	-	-	8.577.000	10.393.500	1.816.500	-	10.393.500
	ACB	-	-	-	-	-	1.550.000	1.725.000	175.000	-	1.725.000
	POW	-	-	-	-	-	1.224.000	1.575.000	351.000	-	1.575.000
	VSP	-	-	-	-	-	-	82.500	82.500	-	82.500
	Cộng	960.186	85.620	-	874.566	85.620	77.508.991	99.864.200	25.345.189	2.989.980	99.864.200

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.4. Dự phòng phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2022)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (31/12/2022)
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (*)	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	<i>Nguyễn Hữu Tuấn</i>	<i>3.792.367.600</i>		<i>2.240.740.741</i>	-	-	<i>2.240.740.741</i>
	<i>Phạm Thanh Nam</i>	<i>21.000.000.000</i>		<i>8.759.259.259</i>	-	-	<i>8.759.259.259</i>
	Cộng	24.792.367.600		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

(*) Khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với khách hàng là các ông Phạm Thanh Nam, Nguyễn Hữu Tuấn đã được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo (bất động sản) của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền. Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng 11 tỷ đồng, là giá trị phân chênh lệch giữa khoản nợ gốc phải thu với giá trị tài sản đảm bảo.

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.5. Các khoản phải thu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	38.356.575	396.382.473
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	38.356.575	396.382.473
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	25.088.461.866	25.166.983.601
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.844.266	137.366.001
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư	24.792.367.600	24.792.367.600
- Nguyễn Hữu Tuấn	3.792.367.600	3.792.367.600
- Phạm Thanh Nam	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	285.250.000	237.250.000
Cộng	25.126.818.441	25.563.366.074
1.6. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.229.378.001	1.081.790.699
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.538.116	34.378.788
Chi phí thuê văn phòng	1.188.839.885	1.047.411.911
<i>Dài hạn</i>	7.191.887	16.948.518
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.191.887	16.948.518
Cộng	1.236.569.888	1.098.739.217
1.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.202.361.875	4.809.034.273
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.839.231.342	4.297.959.339
Cộng	11.161.593.217	9.226.993.612

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2022	1.562.694.588	2.905.086.895	4.467.781.483
Khấu hao trong năm	156.559.728	43.400.004	199.959.732
Số dư ngày 31/12/2022	1.719.254.316	2.948.486.899	4.667.741.215
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2022	510.123.812	59.383.317	569.507.129
Tại ngày 31/12/2022	353.564.084	15.983.313	369.547.397

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.880.930.212 VND (Tại 31/12/2021 là 3.880.930.212 VND).

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	3.097.999.470	3.097.999.470
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	3.097.999.470	3.097.999.470
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2022	3.092.979.176	3.092.979.176
Khấu hao trong năm	5.020.294	5.020.294
Số dư ngày 31/12/2022	3.097.999.470	3.097.999.470
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2022	5.020.294	5.020.294
Tại ngày 31/12/2022	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.097.999.470 VND (Tại 31/12/2021 là 3.039.699.470 VND).		

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882
Đặt cọc dài hạn khác	56.500.000	56.500.000
Cộng	539.920.882	539.920.882

1.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Uỷ quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	-	-	59.428.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	-	-	4.525.000.000	-
+ Dự án xử lý nước thải Cừ Lò (ii)	-	-	2.993.451.680	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	-	-	42.750.000.000	-
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	-	-	9.160.000.000	-
Cộng	-	-	59.428.451.680	-

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.260.000	21.580.000
Cộng	1.260.000	21.580.000

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	703.495.040.000	802.872.990.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	11.355.580.000	9.759.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.392.300.000	40.392.300.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.981.000.000	35.972.000.000
Cộng	760.223.920.000	888.996.290.000

1.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	59.369.892.085	159.215.615.023
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	59.369.862.459	159.215.585.397
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
Cộng	59.369.892.085	159.215.615.023

1.15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Cokyvina	104.500.000	104.500.000
Công ty TNHH MTV Giống gia súc Hải Dương	96.000.000	96.000.000
Các đối tượng khác	2.925.450.000	2.499.405.361
Cộng	3.125.950.000	2.699.905.361

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Phải nộp</i>		
Thuế GTGT đầu ra	128.948.964	154.695.068
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	283.493.287
Thuế Thu nhập cá nhân	898.512.260	3.781.674.022
Cộng	1.027.461.224	4.219.862.377
<i>b) Phải thu</i>		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	238.987.365	-
Cộng	238.987.365	-
1.17. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE	177.164.904	564.822.035
Trích trước chi phí lương	579.042.000	911.000.000
Chi phí phải trả khác	132.133.332	138.032.467
Cộng	888.340.236	1.613.854.502
1.18. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	362.907.711	1.204.176.109
Phải trả khác	167.578.640	139.869.860
Cộng	530.486.351	1.344.045.969
1.19. Phải trả Nhà đầu tư	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.369.892.085	159.215.615.023
- Của nhà đầu tư trong nước	59.369.862.459	159.215.585.397
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
Cộng	59.369.892.085	159.215.615.023
1.20. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	10.844.266	137.366.001
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	285.250.000	237.250.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	24.792.367.600	24.792.367.600
Cộng	25.088.461.866	25.166.983.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1.21. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	2.995.378.466	64.185.007.399
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	2.995.378.466	64.185.007.399
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.203.055.834	61.030.265.926
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.203.055.834	61.030.265.926
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	1.203.055.834	61.030.265.926
Cộng	4.198.434.300	125.215.273.325

1.22. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	14.779.741.858	13.752.083.003
Lợi nhuận chưa thực hiện	(874.566)	22.355.209
Cộng	14.778.867.292	13.774.438.212

1.23. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	13.752.083.003	9.559.427.776
Lãi đã thực hiện kỳ này	1.223.395.091	4.192.655.227
Điều chỉnh giảm khác	195.736.236	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	14.779.741.858	13.752.083.003

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1.24. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	29.682.500	29.682.500
Cộng	29.682.500	29.682.500

1.25. Cổ phiếu quỹ

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại > 1 năm	317.500	317.500
Cộng	317.500	317.500

1.26. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= 1 năm	126	2.158
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	126	2.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	3.002.844	3.022.789	70.433.524.670	72.049.146.655	(1.615.621.985)	(2.658.148.273)	(1.101.026.288)
	PVS	409.600	23.963	9.815.340.000	10.436.800.000	(621.460.000)	(862.460.000)	(241.000.000)
	PVD	173.006	19.248	3.329.983.000	4.232.703.248	(902.720.248)	(450.599.600)	452.120.648
	POW	150.090	15.681	2.353.527.750	2.451.724.000	(98.196.250)	(98.196.250)	-
	TPB	36.010	42.012	1.512.860.000	1.530.160.000	(17.300.000)	(17.300.000)	-
	AZC	-	-	-	-	-	-	(58.500.000)
	FPT	34.188	89.066	3.045.000.800	3.036.686.165	8.314.635	(151.026.548)	(159.341.183)
	CII	144.003	20.689	2.979.342.800	3.176.566.181	(197.223.381)	(681.862.300)	(484.638.919)
	SSI	215.243	21.667	4.663.696.000	4.721.344.510	(57.648.510)	106.241.913	163.890.423
	MWG	8.544	131.437	1.122.994.400	1.186.012.792	(63.018.392)	47.188.400	110.206.792
	CEO	160.000	26.934	4.309.420.000	3.794.000.000	515.420.000	515.420.000	-
	PCI	25.000	43.480	1.087.000.000	1.124.320.000	(37.320.000)	(32.340.000)	4.980.000
	HBC	70.086	19.534	1.369.088.800	1.359.143.250	9.945.550	9.945.550	-
	DIG	250.060	24.687	6.173.160.000	5.913.358.488	259.801.512	207.295.549	(52.505.963)
	KDH	19.017	52.185	992.395.000	1.009.667.913	(17.272.913)	69.862.000	87.134.913
	DBC	12.029	73.285	881.548.100	945.211.000	(63.662.900)	(63.662.900)	-
	NKG	33.000	22.476	741.700.000	832.370.000	(90.670.000)	(90.670.000)	-
	HPG	15.075	46.637	703.046.250	708.451.756	(5.405.506)	208.544.250	213.949.756
	FLC	30.000	12.000	360.000.000	641.881.039	(281.881.039)	(126.211.799)	155.669.240
	FCN	30.000	17.193	515.790.000	499.500.000	16.290.000	16.465.000	175.000
	SCR	30.030	13.697	411.312.000	379.696.420	31.615.580	31.615.580	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	GEX	196.005	21.584	4.230.510.000	4.329.303.750	(98.793.750)	(98.793.750)	-
	VNM	50.002	73.160	3.658.151.000	3.638.167.000	19.984.000	19.984.000	-
	VIC	119	75.469	8.980.800	8.923.483	57.317	7.071.593	7.014.276
	MBB	242	26.783	6.481.550	7.037.118	(555.568)	(65.437.150)	(64.881.582)
	HSG	145.108	17.019	2.469.637.000	2.464.082.102	5.554.898	77.420.900	71.866.002
	NVL	100.075	21.644	2.166.012.500	2.293.689.000	(127.676.500)	(127.676.500)	-
	VPB	113	31.102	3.514.550	3.626.211	(111.661)	42.065.550	42.177.211
	ACB	221	27.680	6.117.200	5.904.000	213.200	80.738.200	80.525.000
	CTG	141	27.126	3.824.700	4.167.922	(343.222)	(343.222)	-
	NBB	108	19.809	2.139.400	2.700.000	(560.600)	(560.600)	-
	STB	50.151	25.014	1.254.453.400	1.266.249.795	(11.796.395)	(11.724.691)	71.704
	SHB	258	15.058	3.884.900	4.414.000	(529.100)	(529.100)	-
	SAM	155	12.213	1.893.000	2.681.000	(788.000)	(749.800)	38.200
	AGR	26	11.600	301.600	260.000	41.600	41.600	-
	ASM	18	16.100	289.800	200.100	89.700	89.700	-
	BID	79	36.531	2.885.950	3.160.000	(274.050)	(274.050)	-
	BSI	25.001	31.000	775.026.600	740.000.000	35.026.600	35.026.600	-
	CSV	10.000	46.400	464.000.000	448.465.000	15.535.000	15.535.000	-
	LCG	50.038	10.850	542.899.000	575.660.000	(32.761.000)	(32.761.000)	-
	PDR	50.000	15.350	767.500.000	560.000.000	207.500.000	207.500.000	-
	C47	50	11.200	560.000	850.000	(290.000)	(290.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	CSM	1	15.900	15.900	16.290	(390)	(390)	-
	CTD	2	66.100	132.200	198.800	(66.600)	(66.600)	-
	DCL	6	23.250	139.500	64.800	74.700	74.700	-
	DHC	3	57.200	171.600	135.694	35.906	35.906	-
	DLG	80	3.458	276.640	152.000	124.640	124.640	-
	DPG	70	50.523	3.536.600	2.150.000	1.386.600	1.386.600	-
	DQC	2	22.000	44.000	40.000	4.000	4.000	-
	DTL	2	24.600	49.200	15.867	33.333	33.333	-
	EIB	5	29.700	148.500	47.700	100.800	100.800	-
	EVF	99	9.395	930.070	874.000	56.070	56.070	-
	FIT	4	6.500	26.000	14.537	11.463	11.463	-
	GDT	20	40.500	810.000	1.000.000	(190.000)	(190.000)	-
	HAP	6	6.970	41.820	17.400	24.420	24.420	-
	HAR	16	5.400	86.400	126.480	(40.080)	(40.080)	-
	HDC	6	50.100	300.600	92.993	207.607	207.607	-
	HDG	7	52.200	365.400	303.982	61.418	(317.718.067)	(317.779.485)
	HHS	10	5.650	56.500	39.550	16.950	16.950	-
	HID	11	5.980	65.780	38.300	27.480	27.480	-
	HQC	12	4.520	54.240	37.291	16.949	16.949	-
	HTN	60	31.200	1.872.000	2.400.000	(528.000)	(528.000)	-
	HVN	9	14.850	133.650	178.200	(44.550)	(44.550)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	IDI	94	21.094	1.982.800	587.500	1.395.300	1.395.300	-
	ITA	60.009	8.250	495.049.500	490.830.000	4.219.500	4.219.500	-
	JVC	7	5.000	35.000	32.830	2.170	2.170	-
	KDC	7	64.000	448.000	78.400	369.600	369.600	-
	KMR	3	3.950	11.850	4.708	7.142	7.142	-
	L10	9	24.144	217.300	108.000	109.300	109.300	-
	LDG	1	9.600	9.600	11.636	(2.036)	(2.036)	-
	LSS	5	9.810	49.050	14.000	35.050	35.050	-
	NHA	69	27.000	1.863.000	1.242.000	621.000	621.000	-
	OCB	25	16.800	420.000	-	420.000	420.000	-
	PGC	2	18.600	37.200	26.000	11.200	11.200	-
	PGD	6	29.200	175.200	173.400	1.800	1.800	-
	PGI	11	25.700	282.700	135.000	147.700	147.700	-
	PHR	6	67.100	402.600	420.000	(17.400)	(17.400)	-
	PNC	2	9.210	18.420	16.000	2.420	2.420	-
	RAL	2	89.000	178.000	250.000	(72.000)	(72.000)	-
	REE	4	84.000	336.000	168.566	167.434	167.434	-
	RIC	26	10.200	265.200	390.000	(124.800)	(124.800)	-
	SBT	4	17.500	70.000	84.000	(14.000)	(14.000)	-
	SC5	4	17.700	70.800	83.200	(12.400)	(12.400)	-
	SRC	4	15.800	63.200	51.011	12.189	12.189	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	TCM	14	42.300	592.200	799.900	(207.700)	(207.700)	-
	TDH	4	5.450	21.800	28.200	(6.400)	(6.400)	-
	TLH	5	10.300	51.500	40.000	11.500	11.500	-
	TMT	5	17.700	88.500	60.000	28.500	28.500	-
	TNA	12	9.800	117.600	167.412	(49.812)	(49.812)	-
	TTA	64	11.647	745.400	960.000	(214.600)	(214.600)	-
	TVB	4	7.200	28.800	60.000	(31.200)	(31.200)	-
	VID	4	6.600	26.400	16.000	10.400	10.400	-
	VIP	9	6.700	60.300	38.300	22.000	22.000	-
	VJC	8	116.100	928.800	922.400	6.400	6.400	-
	VNE	2	10.850	21.700	12.000	9.700	9.700	-
	VOS	7	15.700	109.900	8.820	101.080	101.080	-
	BSR	-	-	-	-	-	104.600.000	104.600.000
	BVH	-	-	-	-	-	56.000.000	56.000.000
	BVS	-	-	-	-	-	37.000.000	37.000.000
	CCL	-	-	-	-	-	(14.500.000)	(14.500.000)
	CKG	-	-	-	-	-	46.360.000	46.360.000
	D2D	17	37.000	629.000	876.154	(247.154)	359.000	606.154
	DCM	33.400	32.300	1.078.820.000	1.082.410.000	(3.590.000)	27.660.000	31.250.000
	DGC	141	95.042	13.400.900	8.577.000	4.823.900	42.373.900	37.550.000
	DPM	90	53.500	4.815.000	1.633.500	3.181.500	8.381.500	5.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	DRC	7	31.350	219.450	227.843	(8.393)	6.596.950	6.605.343
	DXG	165.059	14.029	2.315.613.450	2.351.475.284	(35.861.834)	(8.249.095)	27.612.739
	FRT	-	-	-	-	-	27.695.000	27.695.000
	GMD	2	48.500	97.000	102.300	(5.300)	(74.308.333)	(74.303.033)
	GVR	-	-	-	-	-	(214.090.000)	(214.090.000)
	HAG	3	12.600	37.800	16.920	20.880	6.420.435	6.399.555
	HCM	-	-	-	-	-	115.850.000	115.850.000
	HT1	-	-	-	-	-	26.400.000	26.400.000
	HUT	-	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
	KBC	132	35.408	4.673.800	4.477.321	196.479	(58.051.700)	(58.248.179)
	LPB	12	14.500	174.000	221.733	(47.733)	35.140.000	35.187.733
	MBS	-	-	-	-	-	95.500.000	95.500.000
	MSN	-	-	-	-	-	66.680.000	66.680.000
	NDN	-	-	-	-	-	10.700.000	10.700.000
	NLG	10	-	390.000	364.394	25.606	(3.239.550)	(3.265.156)
	NTL	-	-	-	-	-	(53.500.000)	(53.500.000)
	OGC	-	-	-	-	-	(33.300.000)	(33.300.000)
	PAN	-	-	-	-	-	38.575.000	38.575.000
	PET	20.005	-	785.350.500	863.388.725	(78.038.225)	(58.257.233)	19.780.992
	PNJ	14	-	1.554.000	1.283.777	270.223	37.645.129	37.374.906
	PVI	-	-	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****2.1. Thu nhập****2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	SGP	-	-	-	-	-	(12.500.000)	(12.500.000)
	SHS	-	-	-	-	-	(22.000.000)	(22.000.000)
	SJS	5	-	331.000	247.684	83.316	(33.139.000)	(33.222.316)
	TCB	-	-	-	-	-	(75.600.000)	(75.600.000)
	TIG	-	-	-	-	-	(9.000.000)	(9.000.000)
	TTF	-	-	-	-	-	(22.500.000)	(22.500.000)
	VCB	96	-	7.488.000	7.657.730	(169.730)	(10.806.469)	(10.636.739)
	VCI	-	-	-	-	-	62.000.000	62.000.000
	VCS	-	-	-	-	-	(1.415.000.000)	(1.415.000.000)
	VHM	65	-	3.900.000	5.507.764	(1.607.764)	68.350.000	69.957.764
	VIB	-	-	-	-	-	105.440.000	105.440.000
	VND	200.000	-	2.965.000.000	2.875.000.000	90.000.000	99.100.000	9.100.000
	VRE	26	-	728.000	778.116	(50.116)	11.491.800	11.541.916
	AAA	-	-	-	-	-	(49.500.000)	(49.500.000)
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	-	-	-	<i>(52.000.000)</i>	<i>(52.000.000)</i>
	OCB	-	-	-	-	-	(52.000.000)	(52.000.000)
	Cộng	3.002.844	3.022.789	70.433.524.670	72.049.146.655	(1.615.621.985)	(2.710.148.273)	(1.153.026.288)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	960.186	85.620	(874.566)	22.355.209	(23.229.775)
I	Cổ phiếu niêm yết	960.186	85.620	(874.566)	22.355.209	(23.229.775)
	TTA	-	-	-	30.000	(30.000)
	JVC	-	-	-	38.220	(38.220)
	C47	-	-	-	390.000	(390.000)
	MWG	-	-	-	1.027.008	(1.027.008)
	IDI	-	-	-	916.500	(916.500)
	NVL	-	-	-	(132.000)	132.000
	DLG	-	-	-	596.800	(596.800)
	HVN	-	-	-	30.150	(30.150)
	RAL	-	-	-	20.000	(20.000)
	DRC	-	-	-	707	(707)
	SRC	-	-	-	34.989	(34.989)
	SAM	-	-	-	158.000	(158.000)
	BSI	-	-	-	42.400	(42.400)
	SSI	-	-	-	8.540	(8.540)
	AGR	-	-	-	403.000	(403.000)
	REE	-	-	-	107.834	(107.834)
	CSM	-	-	-	2.610	(2.610)
	GMD	-	-	-	(7.700)	7.700
	DTL	-	-	-	74.133	(74.133)
	SJS	-	-	-	162.316	(162.316)
	FIT	-	-	-	51.263	(51.263)
	CII	-	-	-	73.019	(73.019)
	LDG	-	-	-	9.864	(9.864)
	NLG	-	-	-	277.606	(277.606)
	DIG	-	-	-	2.377.412	(2.377.412)
	HAR	-	-	-	100.720	(100.720)
	KDH	-	-	-	48.087	(48.087)
	HID	-	-	-	109.100	(109.100)
	ASM	-	-	-	119.800	(119.800)
	TCM	-	-	-	56.700	(56.700)
	SCR	-	-	-	444.080	(444.080)
	PET	-	-	-	44.025	(44.025)
	DXG	-	-	-	113.716	(113.716)
	DHC	-	-	-	131.306	(131.306)
	DCL	-	-	-	174.000	(174.000)

10120
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
GIẤY

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	PGC	-	-	-	21.600	(21.600)
	HDG	-	-	-	28.518	(28.518)
	HAG	-	-	-	22.980	(22.980)
	PVD	-	-	-	45.002	(45.002)
	MMC	245.445	-	(245.445)	(245.445)	-
	ITA	-	-	-	119.400	(119.400)
	KDC	-	-	-	299.600	(299.600)
	LCG	-	-	-	48.500	(48.500)
	L10	-	-	-	144.000	(144.000)
	LSS	-	-	-	64.000	(64.000)
	HAI	16.820	14.220	(2.600)	56.080	(58.680)
	TMT	-	-	-	36.500	(36.500)
	DPM	-	-	-	2.866.500	(2.866.500)
	PGD	-	-	-	27.000	(27.000)
	FPT	-	-	-	(722.165)	722.165
	HDC	-	-	-	382.007	(382.007)
	TDH	-	-	-	25.000	(25.000)
	RIC	-	-	-	101.400	(101.400)
	VNM	-	-	-	5.800	(5.800)
	DBC	-	-	-	211.000	(211.000)
	HSG	-	-	-	(270.502)	270.502
	TLH	-	-	-	62.000	(62.000)
	TNA	-	-	-	1.588	(1.588)
	PNC	-	-	-	11.000	(11.000)
	VSP	-	-	-	82.500	(82.500)
	VOS	-	-	-	124.180	(124.180)
	VIP	-	-	-	62.950	(62.950)
	PNJ	-	-	-	63.023	(63.023)
	VIC	-	-	-	1.339.217	(1.339.217)
	VHM	-	-	-	(177.764)	177.764
	CTD	-	-	-	20.200	(20.200)
	SC5	-	-	-	5.200	(5.200)
	HBC	-	-	-	1.307.000	(1.307.000)
	DQC	-	-	-	24.800	(24.800)
	TVB	-	-	-	45.400	(45.400)
	DPG	-	-	-	3.100.000	(3.100.000)
	HHS	-	-	-	60.800	(60.800)

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	VJC	-	-	-	104.000	(104.000)
	SBT	-	-	-	19.600	(19.600)
	KMR	-	-	-	24.992	(24.992)
	FLC	427.921	71.400	(356.521)	51.040	(407.561)
	HAP	-	-	-	76.800	(76.800)
	HQC	-	-	-	68.309	(68.309)
	D2D	-	-	-	138.746	(138.746)
	VID	-	-	-	31.400	(31.400)
	ROS	270.000	-	(270.000)	(229.200)	(40.800)
	DGC	-	-	-	1.816.500	(1.816.500)
	VCB	-	-	-	(1.078.530)	1.078.530
	ACB	-	-	-	175.000	(175.000)
	VPB	-	-	-	136.389	(136.389)
	STB	-	-	-	1.038.705	(1.038.705)
	TPB	-	-	-	168.400	(168.400)
	LPB	-	-	-	45.867	(45.867)
	CTG	-	-	-	315.578	(315.578)
	OCB	-	-	-	682.500	(682.500)
	MBB	-	-	-	(31.118)	31.118
	EIB	-	-	-	120.800	(120.800)
	HPG	-	-	-	(95.556)	95.556
	PGI	-	-	-	127.350	(127.350)
	GEX	-	-	-	99.500	(99.500)
	POW	-	-	-	351.000	(351.000)
	KBC	-	-	-	740.679	(740.679)
	VNE	-	-	-	18.900	(18.900)
	VRE	-	-	-	4.484	(4.484)
	Cộng	960.186	85.620	(874.566)	22.355.209	(23.229.775)

310120
CÔNG
TÍNH NH
ỀM TOÁN
VIỆT
GIẤY

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS***Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.374.674.423	2.207.886.512
Từ các khoản cho vay	2.775.416.883	4.193.337.840
Cộng	4.150.091.306	6.401.224.352

2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	541.278.612	589.682.731
Cộng	541.278.612	589.682.731

2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính*Các loại chi phí hoạt động khác*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	7.913.990	10.658.961
Cộng	7.913.990	10.658.961

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	22.438.457	10.468.588
Cộng	22.438.457	10.468.588

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.399.013.476	19.604.553.876
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	1.514.417.514	1.533.232.664
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	351.702.525	394.910.850
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.349.944.730	3.957.004.653
Cộng	17.615.078.245	25.489.702.043

2.5. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	341.286.221
Cộng	-	341.286.221

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.426.293.846	7.161.869.645

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	4.586.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	199.959.734	206.353.482
Chi phí thuế, phí, lệ phí	318.484.914	307.748.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.786.532.053	2.568.365.319
Chi phí bằng tiền khác	160.235.000	160.235.000
Cộng	7.891.505.547	10.409.157.857

2.7. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nộp phạt hành chính về thuế	78.058.298	-
Cộng	78.058.298	-

2.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	297.184.857	1.001.141.334
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	297.184.857	1.001.141.334
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	297.184.857	1.001.141.334

2.9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.774.438.212	1.004.429.080	-	14.778.867.292
Cộng	13.774.438.212	1.004.429.080	-	14.778.867.292

3. Những thông tin khác**3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lương	334.726.000	408.396.000
Cộng	334.726.000	408.396.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu



Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

